

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

**4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***4.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.6 Tài sản cố định hữu hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

**4.7 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***4.10 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

**4.11 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

**4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm xây lắp và điện thương phẩm. Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Căn cứ tại Phần H, Mục II, Mục III trong Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, Công ty xác định ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với phần thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 như sau:

- ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi;
- ✓ Được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế. Trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 bắt đầu đi vào hoạt động và có doanh thu từ năm 2007 nhưng đến năm 2012 mới có lãi. Theo đó, phần thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 được áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% đến hết năm 2021, được miễn thuế đến hết năm 2013 và được giảm 50% số thuế số thuế phải nộp đến hết năm 2022.

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 567/BKH-PTDN ngày 25/01/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ và Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**4.14 Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.15 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**5. Tiền**

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	7.229.342.174	7.183.750.275
Tiền gửi ngân hàng	3.637.109.302	59.121.520.719
<b>Cộng</b>	<b>10.866.451.476</b>	<b>66.305.270.994</b>

**6. Các khoản phải thu khác**

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Ban điều hành Sê San 4	9.364.406.302	9.364.406.302
Ban điều hành Sê San 3	248.586.317	-
Nông trường Bình Giáo	526.659.700	-
Phải thu người lao động (các loại bảo hiểm)	509.936.627	-
Các khoản phải thu khác	529.246.708	1.484.846.140
<b>Cộng</b>	<b>11.178.835.654</b>	<b>10.849.252.442</b>

**7. Hàng tồn kho**

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.594.266.331	10.188.289.310
Công cụ, dụng cụ	45.065.151	915.340.756
Chi phí SX, KD dở dang	204.943.375.320	121.078.428.960
<b>Cộng</b>	<b>225.582.706.802</b>	<b>132.182.059.026</b>

**8. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Giá trị còn lại của công cụ chờ phân bổ (dưới 12 tháng)	48.816.913	53.914.565
<b>Cộng</b>	<b>48.816.913</b>	<b>53.914.565</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**9. Tài sản ngắn hạn khác**

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	2.291.048.421	2.363.963.302
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	55.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.291.048.421</b>	<b>2.418.963.302</b>

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, DCQL TSCĐ khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	127.703.716.123	249.222.828.297	29.924.534.918	853.737.522	407.704.816.860
Mua trong kỳ	-	1.630.122.709	-	35.454.545	1.665.577.254
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>127.703.716.123</b>	<b>250.852.951.006</b>	<b>29.924.534.918</b>	<b>889.192.067</b>	<b>409.370.394.114</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	21.634.136.476	157.360.337.735	24.470.569.917	679.081.654	204.144.125.782
Khấu hao trong kỳ	3.558.486.648	5.355.683.000	412.701.699	189.812.104	9.516.683.451
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>25.192.623.124</b>	<b>162.716.020.735</b>	<b>24.883.271.616</b>	<b>868.893.758</b>	<b>213.660.809.233</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	106.069.579.647	91.862.490.562	5.453.965.001	174.655.868	203.560.691.078
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>102.511.092.999</b>	<b>88.136.930.271</b>	<b>5.041.263.302</b>	<b>20.298.309</b>	<b>195.709.584.881</b>

- ✓ Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2012 là 108.506.460.520 đồng.
- ✓ Giá trị còn lại của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2012 là 186.392.945.639 đồng

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Thiết bị đồng bộ hệ thống trạm trộn, trạm lạnh	49.268.811.755	525.852.998
<b>Cộng</b>	<b>49.268.811.755</b>	<b>525.852.998</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 12. Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	10.445.280.000	10.323.280.000
Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên (*)	10.445.280.000	10.323.280.000
<b>Cộng</b>	<b>10.445.280.000</b>	<b>10.323.280.000</b>

(\*) Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính cũng như các quyết định chia cổ tức của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên. Do cổ phiếu của Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại cuối kỳ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của khoản đầu tư là hợp lý. Do đó, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

### 13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	3.127.547.313	1.142.649.871
Coppha các loại	1.750.468.031	1.023.880.186
Trả trước tiền thuê văn phòng tại Hà Nội (*)	1.818.181.818	1.818.181.818
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	794.029.162	690.941.236
Chi phí chờ phân bổ khác	311.207.871	354.896.316
<b>Cộng</b>	<b>7.801.434.195</b>	<b>5.030.549.427</b>

(\*) Đây là khoản trả trước tiền thuê văn phòng Tầng 8, Nhà B, Tòa nhà HH4 Sông Đà Twin Tower của Tập đoàn Sông Đà (tổng giá trị hợp đồng thuê là 19.430.950.000 đồng). Theo điều khoản của Hợp đồng thuê thì thời hạn thuê là "50 năm trừ đi thời gian xây dựng". Vì văn phòng chưa bàn giao đưa vào sử dụng nên Công ty chưa phân bổ tiền thuê vào chi phí trong kỳ.

### 14. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay ngắn hạn	142.779.485.016	120.046.006.860
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	98.879.485.016	90.046.006.860
- Ngân hàng NN & PTNT Gia Lai	20.000.000.000	20.000.000.000
- Tập đoàn Sông Đà	15.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hà Tây	8.900.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	19.182.049.614	20.471.935.614
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	6.364.114.000	5.375.000.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	-	1.979.000.000
- Ngân hàng Công thương VN - CN Gia Lai	-	300.000.000
- Tập đoàn Sông Đà	12.817.935.614	12.817.935.614
<b>Cộng</b>	<b>161.961.534.630</b>	<b>140.517.942.474</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	23.468.329.958	18.662.163.126
Thuế xuất, nhập khẩu	515.547.872	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.520.854.040	2.126.860.838
Thuế thu nhập cá nhân	576.152.843	352.334.362
Thuế tài nguyên	1.049.958.146	850.482.177
Thuế nhà thầu	927.531.730	-
<b>Cộng</b>	<b>29.058.374.589</b>	<b>21.991.840.503</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**16. Chi phí phải trả**

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí SXKD trả cho các nhà thầu phụ	7.398.626.850	4.995.386.711
- Công ty Hải Minh - Bộ Quốc phòng	351.281.816	351.281.816
- Công ty TNHH Thuận Dương	1.152.608.664	-
- Công ty TNHH TM & CK Hà Châu	367.013.055	311.743.349
- Công ty TNHH Hùng Vĩ	-	264.789.097
- Ban điều hành TĐ Huội Quảng	2.065.296.205	1.064.400.000
- Công trình thủy điện Ayun Thượng 1A	741.175.057	1.396.177.576
- Công ty Cổ phần Sông Đà 704	1.563.500.302	-
- Phải trả các nhà thầu khác	1.157.751.751	1.606.994.873
Lãi vay phải trả	7.191.921.729	884.453.602
<b>Cộng</b>	<b>14.590.548.579</b>	<b>5.879.840.313</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Kinh phí công đoàn	1.239.147.037	825.999.686
Bảo hiểm xã hội	11.333.520.356	7.357.970.673
Bảo hiểm y tế	-	431.932.555
Bảo hiểm thất nghiệp	-	794.828.165
Lãi vay phải trả Tập đoàn	5.490.444.002	4.866.376.012
Công ty CP Đầu tư Xây dựng & Thi công Cơ giới 369	-	2.980.226.880
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Hải	-	7.900.060.338
Công ty TNHH TM & DV Bằng An	-	973.215.200
Công ty BiFi	-	806.400.000
Công ty Cổ phần Liebherr	11.551.466.954	-
Cổ tức phải trả	-	10.300.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.780.349.973	2.094.247.551
<b>Cộng</b>	<b>31.394.928.322</b>	<b>39.331.257.060</b>

**18. Vay và nợ dài hạn**

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay dài hạn	107.460.377.910	144.263.605.857
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	44.976.377.910	80.294.000.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	-	1.485.605.857
- Tập đoàn Sông Đà	62.484.000.000	62.484.000.000
Nợ dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>107.460.377.910</b>	<b>144.263.605.857</b>

- + Vay dài hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai theo Hợp đồng vay số 01/2006/HĐ ngày 05/10/2006 với thời hạn vay là 126 tháng và mục đích vay để đầu tư dự án Thủy điện Iagrai 3; lãi suất 1,03%/tháng, lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
- + Vay lại vốn vay ADB của Tập đoàn Sông Đà theo hợp đồng vay số 03/2011/HĐTC-ADB/TĐSD-SĐ4 ngày 30/11/2011 với mục đích vay vốn từ khoản vay ADB nguồn vốn OCR để trả một phần nợ gốc khoản vay dài hạn dự án thủy điện Iagrai 3 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai; lãi suất: LIBOR + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (hiện đang là 0,2%/năm); lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; phí cho vay lại trả cho Tập đoàn Sông Đà: 1%/năm trên số dư nợ gốc của khoản vay OCR; các loại phí khác do ADB thu (nếu có): theo thông báo của ADB; phí cam kết: 0,15%/năm tính trên số dư chưa rút vốn tại từng thời điểm theo quy định tại Mục 2.03, Điều 2 Hiệp định vay OCR; lãi, phí cam kết và các loại phí khác (nếu có) theo quy định của ADB được gốc hóa trong thời gian rút vốn của dự án trong quá trình thực hiện bên cho vay sẽ thông báo đến bên vay. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**19. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
SD tại 01/01/2011	103.000.000.000	1.312.526.753	821.471	1.228.342.239	377.356.362	12.886.341.440
Tăng trong năm	-	-	215.686	777.717.062	515.453.658	8.916.529.121
Giảm trong năm	-	-	1.037.157	-	-	12.886.341.440
SD tại 31/12/2011	103.000.000.000	1.312.526.753	-	2.006.059.301	892.810.020	8.916.529.121
SD tại 01/01/2012	103.000.000.000	1.312.526.753	-	2.006.059.301	892.810.020	8.916.529.121
Tăng trong kỳ	-	-	-	1.997.604.312	760.496.472	3.630.554.883
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	3.518.597.256
SD tại 30/06/2012	103.000.000.000	1.312.526.753	-	4.003.663.613	1.653.306.492	9.028.486.748

**b. Cổ phiếu**

	30/06/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10.300.000	10.300.000
- Cổ phiếu thường	10.300.000	10.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.300.000	10.300.000
- Cổ phiếu thường	10.300.000	10.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

**c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	8.916.529.121	12.886.341.440
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.630.554.883	8.916.529.121
Phân phối lợi nhuận	3.518.597.256	12.886.341.440
Phân phối lợi nhuận năm trước	3.254.710.876	12.886.341.440
- Thuế TNDN bổ sung quỹ Đầu tư phát triển	799.746.157	-
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	933.971.775	777.717.062
- Trích quỹ Dự phòng tài chính	760.496.472	515.453.658
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	760.496.472	1.293.170.720
- Trả cổ tức	-	10.300.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	263.886.380	-
- Thuế TNDN bổ sung quỹ Đầu tư phát triển	263.886.380	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>9.028.486.748</b>	<b>8.916.529.121</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**20. Doanh thu**

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	97.493.076.138	117.986.015.383
- Doanh thu hoạt động xây lắp	85.532.065.667	111.646.278.543
- Doanh thu bán điện	11.961.010.471	6.339.736.840
Các khoản giảm trừ doanh thu	30.465.868	-
- Giảm giá hàng bán	30.465.868	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>97.462.610.270</b>	<b>117.986.015.383</b>

**21. Giá vốn hàng bán**

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	56.247.463.569	84.346.622.785
Giá vốn bán điện	4.858.672.606	4.180.736.497
<b>Cộng</b>	<b>61.106.136.175</b>	<b>88.527.359.282</b>

**22. Doanh thu hoạt động tài chính**

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	73.363.074	224.272.063
Lãi chậm thanh toán	526.219.395	-
<b>Cộng</b>	<b>599.582.469</b>	<b>224.272.063</b>

**23. Chi phí tài chính**

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Lãi tiền vay	20.293.496.575	23.273.307.221
<b>Cộng</b>	<b>20.293.496.575</b>	<b>23.273.307.221</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**24. Thu nhập khác**

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Tiền ca máy	-	162.581.056
Phí giữ hộ tài sản	-	12.000.000
Các khoản thu nhập khác	-	753.275
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>175.334.331</b>

**25. Chi phí khác**

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Chi phí nộp phạt thuế, phạt hành chính	21.000.000	78.530.649
Các khoản chi phí khác	-	25.062.548
<b>Cộng</b>	<b>21.000.000</b>	<b>103.593.197</b>

**26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.024.548.085	(6.612.287.987)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	190.288.520	258.526.844
Điều chỉnh tăng	190.288.520	258.526.844
- Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	21.000.000	139.004.116
- Các khoản chi phí không hợp lệ khác	169.288.520	119.522.728
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	4.214.836.605	(6.353.761.143)
- Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh bán điện	2.638.863.796	(6.235.206.050)
- Lợi nhuận từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác	1.575.972.809	(118.555.093)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	657.879.582	-
- Thuế TNDN từ kinh doanh bán điện (10%)	263.886.380	-
- Thuế TNDN từ KD xây lắp và hoạt động khác (25%)	393.993.202	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	263.886.380	-
- Thuế TNDN được miễn từ KD bán điện (100%)	263.886.380	-
- Thuế TNDN được giảm từ KD xây lắp và hoạt động khác	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	393.993.202	8.339.250
- Chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	393.993.202	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước điều chỉnh vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	8.339.250
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>3.630.554.883</b>	<b>(6.620.627.237)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.630.554.883	(6.620.627.237)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	3.630.554.883	(6.620.627.237)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.300.000	10.300.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>352</b>	<b>(643)</b>

**28. Cổ tức**

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 25/04/2012 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2011 với tỷ lệ là 5% (tương đương 5.150.000.000 đồng). Số cổ tức này dự tính được chi trả trong quý 3 năm 2012.

**29. Công cụ tài chính****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

*Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

*Quản lý rủi ro về giá*

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là các loại vật tư xây dựng phục vụ xây lắp và các công trình thủy điện. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

*Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch mua hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro này thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2012 USD	31/12/2011 USD
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.107,01	323.199,37
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	161.961.534.630	107.460.377.910	269.421.912.540
Phải trả người bán	162.925.467.158		162.925.467.158
Chi phí phải trả	14.590.548.579		14.590.548.579
Phải trả khác	18.822.260.929		18.822.260.929
<b>Cộng</b>	<b>358.299.811.296</b>	<b>107.460.377.910</b>	<b>465.760.189.206</b>
31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	140.517.942.474	144.263.605.857	284.781.548.331
Phải trả người bán	76.140.526.787		76.140.526.787
Chi phí phải trả	5.879.840.313		5.879.840.313
Phải trả khác	29.920.525.981		29.920.525.981
<b>Cộng</b>	<b>252.458.835.555</b>	<b>144.263.605.857</b>	<b>396.722.441.412</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng, mặc dù Công ty có rủi ro trong thanh khoản nhưng Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.866.451.476		10.866.451.476
Phải thu khách hàng	161.092.710.044		161.092.710.044
Đầu tư tài chính		10.445.280.000	10.445.280.000
Phải thu khác	10.668.899.027		10.668.899.027
<b>Cộng</b>	<b>182.628.060.547</b>	<b>10.445.280.000</b>	<b>193.073.340.547</b>
31/12/2011	Không quá 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.305.270.994		66.305.270.994
Phải thu khách hàng	166.598.299.566		166.598.299.566
Đầu tư tài chính		10.323.280.000	10.323.280.000
Phải thu khác	10.849.252.442		10.849.252.442
<b>Cộng</b>	<b>243.752.823.002</b>	<b>10.323.280.000</b>	<b>254.076.103.002</b>

**30. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Tổng hợp Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực KD	Dịch vụ xây lắp		Sản phẩm điện		Tổng cộng	
	6 tháng đầu	6 tháng đầu	6 tháng đầu	6 tháng đầu	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2012	năm 2011	năm 2012	năm 2011	năm 2012	năm 2011
Doanh thu bộ phận	85.501.599.799	111.646.278.543	11.961.010.471	6.339.736.840	97.462.610.270	117.986.015.383
Chi phí bộ phận	68.043.979.772	96.708.605.053	5.679.168.307	4.912.404.293	73.723.148.079	101.621.009.346
<b>Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>17.457.620.027</b>	<b>14.937.673.490</b>	<b>6.281.842.164</b>	<b>1.427.332.547</b>	<b>23.739.462.191</b>	<b>16.365.006.037</b>
Chi phí lãi vay thuần	(16.572.216.633)	(15.386.496.561)	(3.647.916.868)	(7.662.538.597)	(20.220.133.501)	(23.049.035.158)
Lãi hoạt động tài chính khác	526.219.395	-	-	-	526.219.395	-
<b>Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính</b>	<b>(16.045.997.238)</b>	<b>(15.386.496.561)</b>	<b>(3.647.916.868)</b>	<b>(7.662.538.597)</b>	<b>(19.693.914.106)</b>	<b>(23.049.035.158)</b>
Thu nhập khác	-	175.334.331	-	-	-	175.334.331
Chi phí khác	-	103.593.197	21.000.000	-	21.000.000	103.593.197
<b>•Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác</b>	<b>-</b>	<b>71.741.134</b>	<b>(21.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>(21.000.000)</b>	<b>71.741.134</b>
Lợi nhuận trước thuế	1.411.622.789	(377.081.937)	2.612.925.296	(6.235.206.050)	4.024.548.085	(6.612.287.987)
Thuế TNDN	393.993.202	8.339.250	-	-	393.993.202	8.339.250
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>1.017.629.587</b>	<b>(385.421.187)</b>	<b>2.612.925.296</b>	<b>(6.235.206.050)</b>	<b>3.630.554.883</b>	<b>(6.620.627.237)</b>
Tài sản ngắn hạn	419.147.559.896	330.159.782.460	4.598.859.056	4.952.711.009	423.746.418.952	335.112.493.469
Tài sản dài hạn	126.811.463.506	85.684.952.524	136.435.647.325	143.176.451.189	263.247.110.831	228.861.403.713
<b>Tổng tài sản</b>	<b>545.959.023.402</b>	<b>415.844.734.984</b>	<b>141.034.506.381</b>	<b>148.129.162.198</b>	<b>686.993.529.783</b>	<b>563.973.897.182</b>
Nợ ngắn hạn	322.113.587.182	203.043.921.710	138.358.964.693	154.301.751.856	460.472.551.875	357.345.673.566
Nợ dài hạn	107.460.377.910	95.674.622.701	62.616.392	62.616.392	107.522.994.302	95.737.239.093
<b>Tổng nợ</b>	<b>429.573.965.092</b>	<b>298.718.544.411</b>	<b>138.421.581.085</b>	<b>154.364.368.248</b>	<b>567.995.546.177</b>	<b>453.082.912.659</b>
Khấu hao	6.114.223.323	5.464.273.668	3.402.460.128	3.044.541.081	9.516.683.451	8.508.814.749
Mua sắm tài sản	50.408.536.011	1.355.759.131	-	-	50.408.536.011	1.355.759.131

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.010.551.241	66.670.682.191
Chi phí nhân công	26.230.901.344	17.443.851.668
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.516.683.451	8.508.814.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.261.890.201	13.357.137.309
Chi phí khác bằng tiền	20.414.505.337	19.181.534.405
<b>Cộng</b>	<b>166.434.531.574</b>	<b>125.162.020.322</b>

### 32. Các bên liên quan

#### a. Thông tin về các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Sông Đà	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Chung Công ty đầu tư
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	Chung Công ty đầu tư

#### b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ

	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2012 VND
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	Mua nguyên vật liệu	12.783.476.158
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Bán nguyên vật liệu	4.743.265.775
<b>Các nghiệp vụ khác</b>		
Tập đoàn Sông Đà	Vay	5.000.000.000
	Chi phí lãi vay	2.555.110.304
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	Trả lãi vay	313.566.972



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau

	Phải thu VND	Phải trả VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	21.567.177.304	
Tập đoàn Sông Đà		97.610.561.434
- Nợ gốc vay		90.301.935.614
- Nợ lãi vay		5.490.444.002
- Nợ tiền thuê văn phòng		1.818.181.818
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly		21.719.610.368

**33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

**34. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011. Các Báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Trần Văn Thông

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng

Vương Đắc Hùng

Người lập biểu

Trương Thị Thu Hương